

Helping Other People Come to Canada

助人來加

Applying for permanent resident status

People who want to come to Canada apply at a Canadian government office in their own country.

If you are visiting, you may need a paper from a **Canada Immigration Centre**. This paper will allow you to stay in Canada for a period of time. If you want to stay longer, you must get an extension.

There are three kinds of papers...
visitor's record (lets you visit in Canada)
student authorization (lets you study in Canada)
employment authorization (lets you work in Canada)

If you have a visitor's record, you cannot study or work in Canada. If you have a student authorization, you cannot work. If you have an employment authorization, you cannot study. A Canada Immigration Centre may be able to change your papers. For example, if you have a student authorization and want to work, an immigration officer may be able to give you an employment authorization.

申請永久居民身份

欲來加的人，向在自己國家的加拿大政府機構申請。

你要訪加，需從**加拿大移民中心**得一文件，此文件准你在加停留一段時間。你若想留得更久，必須得到延長的准許。

有三種文件...

訪問證（可以訪加）

學生准許（可以在加上學）

工作准許（可以在加工作）

你若有訪問證，不可在加讀書和工作，你若有學生准許，不可工作，你若有工作准許，不可上學。加拿大移民中心可以改變你的文件性質。例，你若有學生准許而想做工作，移民局人員可能給你工作准許。

Pomoc innym w przyjeździe do Kanady

Ubieganie się o status permanent resident

Osoby, które zamierzają przyjechać do Kanady na stałe, składają podania w przedstawicielstwach rządu Kanady w ich własnych krajach.

Jeśli jesteś w Kanadzie z wizytą, możesz potrzebować dokumentu wydanego przez **Canada Immigration Centre**. Dokument taki zezwoli ci na przebywanie w Kanadzie przez określony okres czasu. Jeżeli chcesz pozostać dłużej, musisz uzyskać przedłużenie ważności tego dokumentu.

Trzy rodzaje dokumentów zezwalają na czasowy pobyt w Kanadzie:

visitor's record (wiza turystyczna - zezwala na czasową wizytę w Kanadzie)

student authorization (zezwolenie na studiowanie - zezwala na uczęszczanie na studia w Kanadzie)

employment authorization (zezwolenie na zatrudnienie - pozwala podjąć pracę w Kanadzie).

Jeśli otrzymałeś visitor's record, nie możesz podjąć ani studiów ani pracy w Kanadzie. Jeżeli masz student authorization, nie możesz pracować. Jeśli dostałeś employment authorization, nie możesz studiować. Canada Immigration Centre może być w stanie zmienić status twoich dokumentów. Jeżeli masz np. student authorization i chcesz pracować, urzędnik imigracyjny może być w stanie wydać ci employment authorization.

Objaśnienia hasel wyróżnionych tłustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Cómo Ayudar a Otras Personas a Venir a Canadá

Cómo solicitar la categoría de residente permanente

Las personas que quieren venir a Canadá presentan una solicitud en la oficina del gobierno canadiense que hay en su propio país.

Si usted está de visita, puede necesitar un documento de un **Centro de Inmigración de Canadá**. Este documento le permitirá quedarse en Canadá durante un tiempo. Si usted quiere quedarse más, debe obtener una prolongación.

Hay tres tipos de documentos:

documento de visitante (le permite visitar Canadá)

autorización de estudiante (le permite estudiar en Canadá)

autorización de empleo (le permite trabajar en Canadá)

Si usted tiene un documento de visitante, no puede estudiar o trabajar en Canadá. Si usted tiene una autorización de estudiante, no puede trabajar. Si usted tiene una autorización de empleo, no puede estudiar. Un Centro de Inmigración de Canadá podría cambiar sus documentos. Por ejemplo, si usted tiene una autorización de estudiante y quiere trabajar, un funcionario de inmigración podría darle una autorización de empleo.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.*

Giúp Đỡ Người Khác Đến Gia Nã Đại

Nạp đơn xin diện thường trú

Những ai muốn đến định cư tại Gia Nã Đại, cần phải nộp đơn tại một cơ quan chính phủ Gia Nã Đại tại quốc gia của họ.

Nếu bạn tới du lịch ở Gia Nã Đại, bạn có thể phải có giấy tờ do **sở di trú** Gia Nã Đại phát. Giấy này sẽ cho phép bạn ở lại tại Gia Nã Đại một thời gian. Nếu bạn muốn ở lâu hơn, bạn phải xin gia hạn.

Có ba loại giấy tờ . . .

Giấy phép thăm viếng (Cho phép bạn viếng thăm Gia nã Đại)

Giấy phép đi học (Cho phép bạn theo học tại Gia Nã Đại)

Giấy phép làm việc (Cho phép bạn làm việc tại Gia Nã Đại)

Nếu bạn có giấy thăm viếng, bạn không thể theo học hoặc làm việc tại Gia Nã Đại được. Nếu bạn chỉ có giấy phép đi học, bạn không đi làm được. Nếu bạn có giấy phép làm việc, bạn không thể đi học được. Một sở di trú có thể đổi giấy tờ cho bạn được. Thí dụ, nếu bạn có một giấy phép đi học và muốn đi làm, một nhân viên sở di trú có thể cho bạn một giấy phép đi làm.

*Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).*

Helping Other People Come to Canada

助人來加

Applying for permanent resident status

If you are visiting, studying or working in Canada and want to stay in Canada permanently, you must leave the country and apply for permanent residency at a Canadian government office outside Canada.

Refugees

Refugees are people **persecuted** in their own country because of their religion, nationality, race or politics. These people may claim refugee status and ask to stay in Canada.

If you plan to claim refugee status, it is best to get an **immigrant aid organization** or **lawyer** to help you.

To claim refugee status...

- Talk to a **Canada Immigration Centre**. Explain that you plan to claim refugee status. An immigration officer will tell you when and where you should appear for a full **hearing**.

申請永久居民身份

你若在加訪問、學習、工作時，願永久居住在加，你就必須離加，在加之外的加政府機構申請永久居留。

難 民

難民是在其本國因宗教、國籍、種族、政治遭迫害的人。他們可以自稱難民、請予留加。你若願獲難民身份，最好得到一**移民輔助組織**或**律師**來協助你。

難民身份權...

- 請和**加拿大移民中心**說話。解釋你的難民身份權。移民局人員會告知你應在何時、何處出面作一完整聽案。

Pomoc innym w przyjeździe do Kanady

Ubieganie się o status permanent resident

Jeśli jesteś z wizytą, studiujesz lub pracujesz w Kanadzie, a chcesz pozostać tu na stałe, musisz wyjechać z kraju i ubiegać się o przyznanie statusu permanent resident w jakimkolwiek przedstawicielstwie władz Kanady poza granicami kraju.

Uchodźcy

Uchodźcami są osoby **prześladowane** w ich własnym kraju z powodu ich religii, narodowości, rasy lub ze względów politycznych. Takie osoby mogą domagać się statusu uchodźców i prawa do pozostania w Kanadzie.

Jeśli chcesz domagać się statusu uchodźcy, najlepiej będzie zwrócić się o pomoc do **organizacji pomocy emigrantom** lub do **prawnika**.

Aby uzyskać status uchodźcy:

- Zwróć się do **Canada Immigration Centre**. Wyjaśnij, że zamierzasz domagać się uznania za uchodźcę. Urzędnik imigracyjny poinformuje cię, gdzie i kiedy powinieneś stawić się na **przesłuchanie**.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Cómo Ayudar a Otras Personas a Venir a Canadá

Cómo solicitar la categoría de residente permanente

Si usted está de visita, o estudia o trabaja en Canadá y quiere quedarse permanentemente en Canadá, debe irse del país y solicitar una residencia permanente en una oficina del gobierno de Canadá que esté fuera de Canadá.

Refugiados

Los refugiados son personas **perseguidas** en su propio país debido a su religión, su nacionalidad, su raza o sus ideas políticas. Estas personas pueden solicitar la categoría de refugiados y pedir quedarse en Canadá.

Si usted piensa solicitar la categoría de refugiado, es mejor que una **organización de ayuda al inmigrante**, o un **abogado**, lo ayuden.

Para solicitar la categoría de refugiado:

- Hable en un **Centro de Inmigración de Canadá**. Explique que usted piensa solicitar la categoría de refugiado. Un funcionario de inmigración le dirá cuándo y dónde debe usted presentarse para una **audiencia**.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Giúp Đỡ Người Khác Đến Gia Nã Đại

Nạp đơn xin diện thường trú

Nếu bạn đang đến thăm viếng, du lịch, đi học hoặc đi làm ở Gia Nã Đại và muốn ở Gia Nã Đại vĩnh viễn, bạn phải rời khỏi Gia Nã Đại và nạp đơn xin thường trú tại một cơ quan chính phủ Gia Nã Đại ở những quốc gia ngoài Gia Nã Đại.

Người tỵ nạn

Người tỵ nạn là người **bị khủng bố** ở tại quốc gia họ vì lý do tôn giáo, chủng tộc, nòi giống hoặc chính trị. Những người này có thể nhận là diện tỵ nạn và xin được ở tại Gia Nã Đại.

Nếu bạn định xin hưởng quy chế tỵ nạn, cách tốt nhất là nhờ một **tổ chức giúp đỡ người di trú** hay một **luật sư** giúp đỡ.

Muốn xin hưởng quy chế tỵ nạn . . .

- Đến một **sở di trú** Gia Nã Đại. Giải thích rằng bạn định xin hưởng quy chế tỵ nạn. Một nhân viên sở di trú sẽ bảo cho bạn biết thời gian và địa điểm bạn cần đến để được xét kỹ hơn.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Helping Other People Come to Canada

助人來加

Refugees

- At your hearing, you will be examined under **oath** by an immigration officer. You must describe your situation and explain why you believe you are a refugee. You have the right to an interpreter. You also have the right to bring a **lawyer**.

The hearing is recorded by a tape recorder. After the hearing, a typewritten copy is made. You get a copy to check if everything you said is written down correctly. You should write down any corrections and give them to the immigration officer.

The corrected copy of your hearing is sent to the Refugee Status Advisory Committee. The Committee reviews the copy and decides if you can stay in Canada as a refugee.

If the committee says you are not a refugee and cannot stay in Canada, you may be able to **appeal**. Talk to an **immigrant aid organization** or a lawyer.

難 民

- 聽案時，移民局人員在你的**宣誓**下核査。你必須說明爲何你有難民身份權，你有權帶翻譯和律師。

聽案由錄音機錄下。聽案後，案情已由打字機打成，你可以得到一份，察看案情是否記錄正確。你應寫下任何應修改處，將其交移民局人員。

糾正的案情文件，送交難民身份顧問委員會。經委員會審查，決定你是否可以難民身份留加。

如委員會不承認你爲難民，不可留加；你也許可上訴，請和移民輔助組織或律師商討。

Pomoc innym w przyjeździe do Kanady

Uchodźcy

- Podczas przesłuchania będziesz pod **przysięgą** składać zeznania urzędnikowi imigracyjnemu. Musisz opisać swoją sytuację i wyjaśnić, dlaczego uważasz się za uchodźcę. Masz prawo korzystać z pomocy tłumacza. Masz także prawo do pomocy **prawnika**.

Przesłuchanie jest nagrywane na magnetofon, a później zostaje wykonany maszynopis protokołu. Otrzymasz egzemplarz protokołu aby sprawdzić, czy wszystko co powiedziałeś zostało właściwie spisane. Powinieneś zapisać wszystkie poprawki i dać je urzędnikowi imigracyjnemu.

Poprawiony egzemplarz protokołu z przesłuchania zostanie przesłany do Refugee Status Advisory Committee (Komitet Doradczy do Spraw Statusu Uchodźców). Komitet sprawdza protokół i podejmuje decyzję, czy możesz pozostać w Kanadzie jako uchodźca.

Jeśli komitet stwierdzi, że nie jesteś uchodźcą i nie możesz pozostać w Kanadzie, możesz mieć prawo do złożenia **odwołania**. Zwróć się w tej sprawie do **organizacji pomocy emigrantom** lub do prawnika.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Cómo Ayudar a Otras Personas a Venir a Canadá

Refugiados

- En la audiencia, usted será interrogado bajo **juramento** por un funcionario de inmigración. Usted debe describir su situación y explicar por qué cree que es un refugiado. Usted tiene derecho a tener un intérprete. También tiene derecho a llevar a un **abogado**.

La audiencia se graba con un grabador. Después de la audiencia se hace una copia escrita a máquina. Usted recibe una copia para verificar si todo lo que dijo fue correctamente escrito. Usted debe anotar todas las correcciones y dárselas al funcionario de inmigración.

La copia corregida de su audiencia se manda al Comité Asesor de la Categoría de Refugiado (Refugee Status Advisory Committee). El Comité estudia la copia y decide si usted puede quedarse en Canadá como refugiado.

Si el Comité dice que usted no es un refugiado y no puede quedarse en Canadá, usted puede **apelar**. Hable con una **organización de ayuda al inmigrante** o con un abogado.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Giúp Đỡ Người Khác Đến Gia Nã Đại

Người tỵ nạn

- **Tại buổi xét đơn**, bạn sẽ được một nhân viên di trú phỏng vấn sau khi bạn đã **thề** nói sự thật. Bạn phải nói rõ hoàn cảnh của bạn và giải thích lý do tại sao bạn tin rằng bạn là một người tỵ nạn. Bạn cũng có quyền mang theo **luật sư**.

Buổi phỏng vấn sẽ được thu băng. Sau buổi phỏng vấn, người ta sẽ đánh máy một bản về buổi phỏng vấn này qua máy thu băng. Bạn sẽ nhận được bản sao để kiểm tra lại coi những gì bạn đã nói có được viết ra đúng không. Bạn nên sửa những chỗ sai nếu có rồi đưa cho nhân viên di trú.

Bản sao đã được bạn sửa về buổi phỏng vấn của bạn sẽ được gửi tới cho phòng Refugee Status Advisory Committee. Hội đồng này sẽ xem lại bản sao của bạn và quyết định xem bạn có ở tại Gia Nã Đại với diện tỵ nạn được không.

Nếu hội đồng này nói rằng bạn không phải là một người tỵ nạn và không được ở tại Gia Nã Đại, bạn có thể đưa đơn **chống án**. Hãy liên lạc với một **tổ chức giúp đỡ người di trú** hoặc một luật sư.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

A Right and Duties Dictionary

權利和責任詞匯

Aldersperson. This is an elected representative in a city or town. An alderperson represents one part of the city or town. An alderperson is also called a councillor.

Appeal. This means to go to a higher court. If you have had a trial in a lower court, you may be able to appeal it and have a new trial in a higher court. See pages 18, 50 and 55.

Application form. This is a paper that asks you questions about yourself. When you apply for Canadian citizenship, you must complete an application form. See page 17.

Assault. (Assaulting) This means to attack a person physically.

Bail. This means to get a person who is charged with an offence released from jail. When the person is released, you promise that the person will appear in court on a certain day. Sometimes, you pay a bail bond (sum of money) as security.

Ballot. This is a piece of paper on which you mark the name of the person you vote for. A ballot will list all the people running in an election. You usually mark an X beside the name of the person you choose. See page 33.

地方議員 (Aldersperson) 應選的地方代表，地方議員代表城、市的一區，又稱為市參議員。

上訴 (Appeal) 即上訴於高級法庭。你若被低級法庭審訊過，也許可上訴，而高級法庭重審。參閱 18, 50, 55頁。

申請書 (Application form) 這是一份問有關你自己的表格，當你申請加拿大國籍時，你必須填一申請書。參閱17頁

攻擊 (Assault) 意指對某人肉體上的襲擊。

保釋 (Bail) 這是將某犯人從監獄中保釋出來。當此人被釋放時，你保證他以後將如期出庭。有時，你以一筆保釋金作擔保。

選票 (Ballot) 在選票上你推某人為候選人。選票上列舉競選人的名單。你通常在你選的人名旁邊記以“X”符號。

Słownik

Diccionario de Derechos y Obligaciones

Phần Từ Điển Về Quyền Lợi Và Bổn Phân

Radny miejski (Alderman). Jest to wybrany delegat w mieście lub miasteczku. Radny reprezentuje określoną dzielnicę miasta lub miasteczka. W języku angielskim używa się terminów *alderperson* (*alderman*) lub *councillor*.

Odwolywać się, składać apelację (Appeal). Oznacza to skierowanie sprawy do sądu wyższej instancji. Jeżeli miałeś proces w sądzie niższej instancji, możesz być w stanie złożyć odwołanie od wyroku i mieć nowy proces w sądzie wyższej instancji. Patrz strony 18, 50 i 55.

Formularz podania (Application form). Jest to formularz zawierający pytania o twoją osobę. Gdy ubiegasz się o przyznanie obywatelstwa kanadyjskiego, musisz wypełnić formularz podania. Patrz str 17.

Czynne znieważenie, napaść (Assault). Oznacza to fizyczne zaatakowanie innej osoby.

Poręczenie (Bail). Oznacza to załatwienie zwolnienia z aresztu osoby oskarżonej o popełnienie wykroczenia. Gdy osoba ta zostaje zwolniona, ktoś musi podjąć zobowiązanie, że stawi się ona ustalonego dnia w sądzie. Czasem wpłaca się określoną sumę pieniędzy jako kaucję stanowiącą gwarancję.

Karta do głosowania (Ballot). Jest to kartka, na której stawiasz znaczek przy nazwisku osoby wybieranej podczas głosowania. Karta do głosowania zawiera nazwiska wszystkich osób kandydujących podczas wyborów. Zwykle stawiasz znak X przy nazwisku osoby, na którą głosujesz. Patrz str 33.

Concejal (Alderman). Es el representante electo de una ciudad o un pueblo. Un concejal representa a una parte de la ciudad o el pueblo. En inglés, también es llamado "councillor".

Apelar (Appeal). Quiere decir ir a un tribunal superior. Si usted ha tenido un juicio en un tribunal inferior, es posible que pueda apelar el juicio y tener un nuevo juicio en un tribunal superior. Ver páginas 18, 50 y 55.

Formulario de solicitud (Application form). Es un papel que contiene preguntas sobre usted. Cuando usted solicita la ciudadanía canadiense, debe completar un formulario de solicitud. Ver página 17.

Atacar, ataque (Assault, assaulting). Quiere decir atacar físicamente a una persona.

Fianza (Bail). Quiere decir sacar de la cárcel a una persona que está acusada de un delito. Cuando la persona es dejada en libertad, usted promete que la persona se presentará al tribunal en una fecha determinada. A veces, usted paga una fianza en dinero como garantía.

Papeleta para votar (Ballot). Es un papel en el que usted marca el nombre de la persona por la que vota. Una papeleta para votar tendrá la lista de todas las personas que se presentan en una elección. Por lo general, usted coloca una X al lado del nombre de la persona que escoge. Ver página 33.

Ủy viên hội đồng thành phố (Alderman). Là một người đại diện được bầu ở thành phố hay thị trấn. Một Ủy viên Hội đồng thành phố cũng được gọi là một Hội viên hội đồng (Councillor).

Chống án (Appeal). Có nghĩa là đến một cấp tòa án cao hơn. Nếu bạn đã có một phiên xử ở một tòa thấp hơn, bạn có thể chống án và có phiên xử mới tại tòa cao hơn. Xem trang 18, 50 và 55.

Đơn (Application form). Là một tờ giấy có những câu hỏi về bản thân bạn. Khi bạn nộp đơn xin được quyền công dân Gia Nã Đại, bạn phải điền một mẫu đơn. Xem trang 17.

Hành hung (Assault - Assaulting). Có nghĩa là tấn công người khác bằng bạo lực.

Tại ngoại hầu tra (Bail). Có nghĩa là để một người bị buộc tội được thả khỏi tù. Khi người này được thả, bạn hứa rằng họ sẽ ra tòa vào một ngày đã định. Đôi khi, bạn phải trả tiền tại ngoại hầu tra.

Lá phiếu (Ballot). Là một tấm giấy trên đó bạn đánh dấu vào tên của người bạn muốn bầu. Một lá phiếu có in đủ tên mọi người ứng cử viết trong một cuộc bầu cử. Bạn thông thường đánh dấu X bên cạnh tên của người bạn chọn. Xem trang 33.

A Rights and Duties Dictionary

權利和責任詞匯

Bill. This is a written statement. In parliament, it is a proposal for a new law or a change in law. Bills are proposed by elected representatives in the House of Commons or Legislative Assembly. The bill is read, discussed and voted on. If most of the representatives vote yes on the bill, the bill is passed and it becomes law. See pages 27 - 28.

Campaign. This means to make speeches, put up posters, print brochures and try to convince people to vote for you in the next election. See page 32.

Canada Immigration Centre. This is a Canada government office that looks after immigration matters. To find the telephone number and address, look in the *white pages* under G for Government of Canada. Find E for Employment and Immigration. Then find Immigration Centre.

Candidates. These are people running in an election. They want to become elected representatives in the parliament.

Charge. This means to lay a claim against a person. If you are charged with a crime, you are accused of that crime.

Colony. (Colonies) This is a country governed by another country. Canada was a colony of Britain. Then in 1867, Canada became an independent country.

議案 (Bill) 這是書面的陳述。在議會裏，它是新法或變法的建議。議案由眾議員或省議員提出。議案宣讀、討論和投票後，如果多數代表投贊成票，這個議案就被通過而成為法律。參閱27-28頁。

競選 (Campaign) 這是指發表演說、張貼標語、印發傳單和試圖說服人民在下次選舉投你的票。參閱32頁。

加拿大移民局 (Canada Immigration Centre) 這是加拿大政府負責移民事務的部門。請在白頁電話簿 G 的 Government of Canada 找就業與移民 Employment and Immigration, 再找移民中心 Immigration Centre。

候選人 (Candidates) 參加競選的人。他們希望被選而成為議會議員。

控告 (Charge) 這是指控某人。如果你被指控。你就是被控告有罪了。

殖民地 (Colony, colonies) 一國受制於另一國。加拿大曾是英殖民地，而於1867年成為獨立國家。

Projekt ustawy (Bill). Jest to wniesiona w parlamencie propozycja nowej ustawy lub wprowadzenia zmian w przepisach prawnych. Projekty ustaw są zgłaszane przez deputowanych w Izbie Gmin lub Zgromadzeniu Ustawodawczym. Projekt jest czytany, dyskutowany i poddany pod głosowanie. Jeśli większość deputowanych głosuje za projektem, zostaje on zatwierdzony i staje się ustawą. Patrz strony 27 - 28. Angielskie słowo bill ma również inne znaczenia: rachunek, weksel, banknot i in.

Kampania (Campaign). Jest to wygłaszanie przemówień, rozpowszechnianie plakatów, drukowanie broszur omawiających programy wyborcze. Kandydaci w wyborach starają się w ten sposób przekonać wyborców, aby na nich głosowali podczas wyborów. Patrz strona 32.

Canada Immigration Centre (Kanadyjskie Centrum Imigracyjne). Jest to biuro rządu Kanady, które zajmuje się sprawami imigracji. Aby znaleźć numer telefonu i adres takiego biura, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada. Znajdź literę E: Employment and Immigration, a następnie Immigration Centre.

Kandydaci (Candidates). Są to osoby, które starają się zostać wybrane podczas wyborów. Ludzie ci chcą zostać deputowanymi do parlamentu.

Oskarżyć (Charge). Oznacza to wystąpić z twierdzeniem, że dana osoba popełniła przestępstwo. Jeśli zostałeś oskarżony, znaczy to, że jesteś obwiniony o dokonanie przestępstwa.

Kolonial (Colony). Jest to państwo podległe innemu państwu. Kanada była początkowo kolonią Wielkiej Brytanii. W roku 1867 Kanada stała się niepodległym państwem.

Proyecto de ley (Bill). En el parlamento, es una propuesta que se hace para sancionar una ley nueva o para cambiar una ley. Los proyectos de ley son propuestos por los representantes electos en la Cámara de los Comunes o en la Asamblea Legislativa. Se lee el proyecto de ley, se discute y se vota. Si la mayor parte de los representantes votan por la afirmativa, el proyecto de ley se sanciona y se transforma en una ley. Ver páginas 27 a 28.

Campaña (Campaign). Quiere decir pronunciar discursos, poner carteles o pancartas, imprimir folletos y tratar de convencer a la gente de que vote por usted en las próximas elecciones. Ve página 32.

Centro de Inmigración de Canadá (Canada Immigration Centre). Es una oficina del Gobierno de Canadá que se ocupa de los asuntos de inmigración. Para encontrar el número de teléfono y la dirección, busque en las *páginas blancas* Government of Canada en la G. Allí busque Employment and Immigration. Luego busque Immigration Centre.

Candidatos (Candidates). Son personas que se presentan en una elección. Ellos desean convertirse en representantes electos en el parlamento.

Acusar (Charge). Quiere decir hacer un cargo contra una persona.

Colonia, colonias (Colony, colonies). Es un país gobernado por otro país. Canadá fue una colonia de Gran Bretaña. Luego, en 1867, Canadá se convirtió en un país independiente.

Dự luật (Bill). Là một văn kiện. Ở Nghị viện, dự luật là một bản dự thảo của một luật mới hay của một phần sửa đổi của luật. Dự luật được các vị đại diện được bầu ở Hạ Nghị Viện hoặc Hội Đồng Tỉnh đề nghị. Bản dự luật sẽ được đọc, thảo luận và bỏ phiếu. Nếu hầu hết các vị đại diện bỏ phiếu thuận cho bản dự luật thì nó sẽ được thông qua và trở thành luật. Xem trang 27-28.

Vận động bầu cử (Campaign). Có nghĩa là đọc diễn văn, dán bích chương, in truyền đơn, tài liệu và tìm cách thuyết phục mọi người bỏ phiếu cho bạn trong kỳ bầu cử. Xem trang 32.

Sở Di Trú (Canada Immigration Centre). Là một văn phòng của chính phủ Gia Nã Đại trong coi về vấn đề di trú. Muốn tìm số điện thoại và địa chỉ, hãy tìm trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ G cho chữ Government of Canada (Chính phủ Gia Nã Đại). Rồi tìm chữ E cho chữ Employment and Immigration, kế đó tìm chữ Immigration Centre (Sở di trú).

Ứng cử viên (Candidates). Là người chạy đua trong một cuộc bầu cử. Họ muốn được đắc cử để trở thành người đại diện ở nghị viện.

Buộc tội (Charge). Có nghĩa là buộc một điều gì cho người khác. Nếu bạn bị buộc tội, bạn là bị cáo hay người bị buộc tội.

Thuộc địa (Colony - Colonies). Là một quốc gia bị cai trị bởi một quốc gia khác. Gia Nã Đại từng là một thuộc địa của Anh Quốc. Rồi đến năm 1867, Gia Nã Đại trở thành một quốc gia độc lập.

A Rights and Duties Dictionary

權利和責任詞匯

Court. A court is a group of people whose job is to administer the law. It is also a government room where trials are held. If a person is accused of a crime, evidence is presented and the judge or jury decides if the person is guilty or innocent.

Commonwealth. This is an association of independent countries or communities. Canada is a member of the British Commonwealth of Nations, an association of independent countries that were once British colonies.

Crime. To disobey a law is a crime.

Democracy. This is a system of government where representatives are elected or chosen. People in a democracy usually try to behave democratically. This means in meetings and at work, they try to do what the majority or most of the people want and to respect the rights of all people.

Demonstrating. This means to hold public protests to get public attention. The demonstration may be a march, parade or public gathering.

Deported. This means to be sent out of the country. Permanent residents can be deported if they commit a serious crime. Canadian citizens can only be deported if they lied to get their citizenship. See pages 14, 15 and 50.

法庭 (Court) 為從事以法律為業的團體，也是審訊所在的政府部門，一人若被控犯罪，在法庭上提出證據，法官或陪審團決定其人是否有罪。

英聯邦 (Commonwealth) 是一些獨立國家或地方的協會。加拿大是英聯邦會員國；曾為英殖民地的獨立國家協會。

罪行 (Crime) 不服從國家法律是罪行。

民主 (Democracy) 是一種政府制度，其代表為應選或被擇，民主制度中人一般試圖以民主方式行動，即在集會、工作中試以多數或大多數人民的意志而行動，並尊重一切人民的權利。

示威 (Demonstrating) 通過公開集會的抗議而喚起人民的注意，示威可能是遊行、集案集會。

驅逐出境 (Deported) 即遣出國境，永久居民若犯一嚴重惡行，可被驅逐出境。加拿大公民只在以謊言取得公民籍時才可被驅逐出境。參閱 14、15、50頁。

Sąd (Court). Jest to zespół ludzi, których zadaniem jest przestrzeganie przepisów prawa i wymierzanie sprawiedliwości. Jest to także pomieszczenie w budynku rządowym, w którym przeprowadzane są procesy. Jeśli ktoś jest oskarżony o popełnienie przestępstwa, prezentowane są dowody i sędziowie lub ława przysięgłych podejmują decyzję o winie lub niewinności oskarżonego.

Wspólnota (Commonwealth). Jest to stowarzyszenie niezależnych państw lub społeczności. Kanada jest członkiem Brytyjskiej Wspólnoty Narodów, stowarzyszenia niezależnych państw, które były kiedyś koloniami brytyjskimi.

Przestępstwo (Crime). Przestępstwem jest postępowanie niezgodne z prawem.

Demokracja (Democracy). Jest to system rządów, w którym przedstawiciele narodu są wybierani do sprawowania władzy. W ustroju demokratycznym ludzie zazwyczaj starają się postępować w sposób demokratyczny. Oznacza to, że na zebraniach lub w pracy starają się robić to, czego chce większość oraz respektować prawa wszystkich ludzi.

Demonstrowanie (Demonstrating). Oznacza to organizowanie publicznych protestów mających na celu zwrócenie uwagi opinii publicznej. Demonstracja może mieć formę marszu, parady lub wiecu.

Deportacja (Deported). Jest to wysiedlenie z kraju. Osoby mające status permanent resident mogą być deportowane, jeśli popełnią poważne przestępstwo. Obywatele kanadyjscy mogą być deportowani tylko wówczas, jeśli użyli kłamstwa w celu uzyskania obywatelstwa. Patrz strony 14, 15 i 50.

Tribunal (Court). Un tribunal está formado por un grupo de personas cuyo trabajo es administrar la ley. También es una sala de gobierno donde se realizan juicios. Si una persona es acusada de un delito, se presentan testimonios y el juez o el jurado decide si la persona es culpable o inocente.

Commonwealth. Es una asociación de países o comunidades independientes. Canadá es miembro del British Commonwealth of Nations, una asociación de países independientes que alguna vez fueron colonias británicas.

Delito (Crime). Desobedecer la ley es un delito.

Democracia (Democracy). Es un sistema de gobierno en el cual los representantes son elegidos o escogidos. En general, la gente que vive en una democracia trata de comportarse democráticamente. Esto quiere decir que en las reuniones y en el trabajo, tratan de hacer lo que la mayoría o la mayor parte de la gente quiere, y respetar los derechos de todas las personas.

Demostración de protesta (Demonstrating). Quiere decir hacer una protesta pública para atraer la atención pública. La demostración puede ser una marcha, un desfile o una reunión pública.

Deportado (Deported). Quiere decir ser enviado fuera del país. Los residentes permanentes pueden ser deportados si ellos cometen un delito grave. Los ciudadanos canadienses solamente pueden ser deportados si mintieron para obtener su ciudadanía. Ver páginas 14, 15 y 50.

Tòa án (Court). Là một nhóm người mà công việc của họ là thi hành luật pháp. Cũng có nghĩa là một nơi của chính phủ mà những phiên xử diễn ra tại đây. Nếu một người bị buộc tội về một tội trạng, bằng chứng được đưa ra và vị quan tòa hoặc bồi thẩm đoàn quyết định người này là có tội hoặc vô tội.

Khối liên hiệp (Commonwealth). Là một hội của các khối hoặc các quốc gia độc lập. Gia Nã Đại là một thành viên của khối Liên Hiệp Anh đây là một hội của các quốc gia độc lập mà trước đây là thuộc địa của Anh.

Tội (Crime). Bất tuân luật pháp là một tội.

Nền dân chủ (Democracy). Là một hệ thống chính phủ mà những người đại diện được dân bầu hoặc chọn. Người dân sống trong một nước dân chủ thường cư xử một cách dân chủ. Có nghĩa là trong những buổi họp và tại nơi làm việc, họ thường làm những gì mà đa số hoặc hầu hết mọi người muốn và tôn trọng quyền lợi của mọi người.

Biểu tình tuần hành (Demonstrating). Có nghĩa là tổ chức phản đối để lôi cuốn sự chú ý của quần chúng công khai. Biểu tình tuần hành có thể là một buổi nhóm công cộng, một buổi điều hành.

Bị trục xuất (Deported). Có nghĩa là bị đưa ra khỏi nước. Người dân thường trú có thể bị trục xuất nếu họ phạm một trọng tội. Công dân Gia Nã Đại chỉ có thể bị trục xuất nếu họ khai gian để được nhập quốc tịch. Xem Trang 14, 15 và 50.

A Rights and Duties Dictionary

權利和責任詞匯

Elect. (Elected) This means to choose a person. You mark a ballot, showing who you choose as a representative. See Ballot.

Election. This is an event when people choose their elected representatives. See pages 11, 25, 26, 30 and 32.

Enumerators. These are people who list all the people who can vote in an election. Before an election, enumerators go from home to home and write down the names of people who can vote.

Evidence. Facts presented during a court trial. The evidence is presented by the witnesses and lawyers.

Fine. This is money you have to pay for committing an offence.

Hearing. This is a meeting with a judge. When people apply for Canadian citizenship, they have a citizenship hearing. After a person is arrested, there is usually a preliminary hearing. During the hearing, the judge learns about the crime and the evidence. Then the judge will set a trial date.

Identification. This is a card or other papers that show who you are. A police officer or immigration officer should have identification.

應選 (Elected) 一候選人在選舉中以多數票獲選為代表。參閱選票 Ballot

選舉 (Election) 選舉中，人民選擇自己的代表。參閱 參閱11、25、26、30、32頁。

計數員 (Enumerators) 是將一切有權投票的人民列上名單，選舉之前，計數員按戶訪問，記下可投票人名。

證據 (Evidence) 法庭審訊時呈上的事實。證據由證人和律師呈上。

罰款 (Fine) 因惡行必須付的款子。

聽案 (Hearing) 即和法官會晤，人們申請加拿大公民籍時，有公民籍聽案，被捕後，通常有初步聽案。聽案時，法官了解罪行和證據，然後法官訂審訊日期。

身份證 (Identification) 為表明身份的卡或其他證件。警員或移民局人員應持其身份證。

Słownik

Diccionario de Derechos y Obligaciones

Phân Từ Điển Về Quyền Lợi Và Bổn Phận

Wybierać (Wybierany) (Elect). Oznacza to dokonywać wyboru osoby. Na karcie do głosowania stawia się znaczek wskazujący, na kogo się głosuje. Patrz hasło: Ballot (Karta do głosowania).

Wybory (Election). Jest to zorganizowane głosowanie, podczas którego wybiera się przedstawicieli narodu. Patrz strony 11, 25, 26, 30 i 32.

Osoby sporządzające spisy wyborców (Enumerators). Są to osoby dokonujące spisu wszystkich ludzi uprawnionych do głosowania. Przed wyborami osoby te chodzą od domu do domu i spisują nazwiska osób mających prawo głosu.

Dowody (Evidence). Są to fakty prezentowane podczas procesu. Dowody są przedstawiane przez świadków i prawników.

Grzywna (Fine). Są to pieniądze, które musisz zapłacić jako karę za popełnione wykroczenie.

Przesłuchanie (Hearing). Jest to spotkanie z sędzią. Gdy ktoś ubiega się o przyznanie obywatelstwa kanadyjskiego, idzie na specjalne przesłuchanie. Po aresztowaniu dokonuje się wstępnego przesłuchania podejrzanego. Podczas przesłuchania sędzia zostaje poinformowany o przestępstwie i jego dowodach oraz ustala termin procesu.

Dowód tożsamości (Identification). Jest to karta lub inny dokument, który stwierdza twoją tożsamość. Funkcjonariusz policji lub urzędnik imigracyjny powinien mieć dowód tożsamości.

Elegir, electo (Elect, elected). Quiere decir escoger una persona. Usted hace una marca, en la papeleta para votar, que muestra a quién escoge como representante. Ver Papeleta para votar.

Elección (Election). Es un acto en el que la gente escoge a sus representantes. Ver páginas 11, 25, 26, 30 y 32.

Enumerators. Son personas que hacen una lista de toda la gente que puede votar en una elección. Antes de una elección, los "enumerators" van casa por casa y anotan los nombres de las personas que pueden votar.

Testimonio (Evidence). Son los hechos que se presentan durante un juicio en tribunales. El testimonio es presentado por los testigos y los abogados.

Multa (Fine). Es dinero que usted debe pagar por haber cometido una falta.

Audiencia (Hearing). Es una reunión con un juez. Cuando las personas solicitan la ciudadanía canadiense, tienen una audiencia de ciudadanía. Después de que una persona ha sido arrestada, en general hay una audiencia preliminar. Durante la audiencia, el juez toma conocimiento del delito y del testimonio. Luego, el juez fijará una fecha para el juicio.

Documento de identidad (Identification). Es una tarjeta u otro documento que demuestra quién es usted. Un oficial de policía o un funcionario de inmigración deben tener documentos de identidad.

Đi bầu (được bầu) (Elect - Elected). Có nghĩa là chọn một người. Bạn đánh dấu vào lá phiếu chỉ rõ bạn chọn ai làm người đại diện cho bạn. Xem chữ La' phiếu.

Cuộc bầu cử (Election). Là một sự kiện khi người dân chọn người đại diện của họ. Xem trang 11, 25, 26, 30 và 32.

Người đếm cử tri (Enumerators). Là những người viết danh sách của tất cả những người được đi bỏ phiếu trong một cuộc bầu cử. Trước một cuộc bầu cử, người đếm cử tri đến từng nhà và ghi tên của những người được đi bỏ phiếu.

Bằng chứng (Evidence). Là những sự kiện được đưa ra trong một phiên xử của tòa án. Bằng chứng do người làm chứng hoặc luật sư đưa ra.

Tiền phạt (Fine). Là tiền bạn phải trả vì phạm tội.

Cuộc phỏng vấn (Hearing). Là một cuộc gặp gỡ với vị quan tòa. Khi người ta nộp đơn xin Quyền công dân, họ sẽ có một cuộc phỏng vấn về quyền công dân. Sau khi một người bị bắt, thường có một buổi thẩm vấn sơ bộ. Trong cuộc thẩm vấn, vị quan tòa sẽ định ngày cho phiên xử.

Giấy chứng minh (Identification). Là một tấm thẻ hoặc giấy tờ chứng minh bạn là ai. Một cảnh sát viên hoặc một nhân viên của sở di trú cần phải có giấy chứng minh.

A Rights and Duties Dictionary

權利和責任詞匯

Immigrant aid organization. This is a group of people who help newcomers. Many of the people who work at immigrant aid organizations are newcomers. Many speak different languages. Immigrant aid organizations can give advice and may be able to help you with your problems. For example, they may be able to help you find housing or to get translations. They may also be able to give you the addresses and telephone numbers of places to go if you need more help. Immigrant aid organizations are listed on pages 64 - 68.

Judge. This is a person who decides (judges) if a person is guilty or innocent in a court. Judges in provincial courts are appointed by the Alberta government. Judges in other courts are appointed by the Government of Canada. Judges are also called magistrates and justices.

Jury. This is a group of 12 citizens who decide if a person in court is guilty or innocent. If you must go to court for a criminal offence, you can choose trial by judge or trial by jury. You can be called for jury duty if you are 18 years old and a Canadian citizen. If the court calls you for jury duty, you must attend. If you do not, you can be charged with contempt of court. See page 49.

Lawyer. This is a person trained to practise law. See pages 36, 39, 45, 48 and 54.

Mayor. This is an elected representative in a town or city. The mayor is the highest official in a town's or city's government.

移民輔助組織 (Immigrant aid organization) 協助新來加的一組人員，許多在該組織中工作的人新來加的人，許多人說幾種語言。這些組織可出主意；可能有力協助解決你的問題。例，他們可能助你找到住處、找翻譯、也可能在你需要協助時，告訴你去那裏，打甚麼電話，這些組織的地址和電話列於64-68頁。

法官 (Judge) 法官在法庭決定一人是否有罪，省法庭的法官由亞省政府委任，別的法庭法官由加拿大政府委任。法官亦稱為治安推事、決獄官。

陪審團 (Jury) 由12位公民組成，在法庭上決定一人是否有罪，你若必須因刑事罪行出庭，可擇法官或陪審團式審訊。你若係18歲或以上，加拿大公民，可被召入陪審團。若一法庭召你為陪審團員，你必須出席。若不，可被控藐視法庭罪，參閱49頁。

律師 (Lawyer) 是一受過培訓、執法律業的人，參閱36、39、45、48、54頁。

市長 (Mayor) 在城市中，他是應選的代表，市長是城市政府最高官員。

Organizacja pomocy emigrantom (Immigrant aid organization). Jest to grupa osób, które pomagają nowoprzybyłym. Wielu spośród pracowników takiej organizacji to także niedawni emigranci. Wielu z nich zna obce języki. Organizacja pomocy emigrantom może udzielić rad oraz pomocy w twoich problemach. Może np. pomóc w znalezieniu mieszkania lub przetłumaczeniu dokumentów. Może również podać ci adresy i telefony instytucji, do których możesz się udać po dalszą pomoc. Organizacje pomocy emigrantom wymienione są na stronach 64 - 68.

Sędzia (Judge). Jest to osoba, która decyduje (osądza), czy oskarżony jest winien czy też jest niewinny. Sędziowie w sądach prowincjonalnych są powoływani przez rząd Alberta. Sędziowie w innych sądach są powoływani przez Rząd Kanady. Używa się także terminów magistrate lub justice.

Ława przysięgłych (Jury). Jest to grupa 12 ławników, którzy decydują, czy oskarżony jest winien czy też niewinny. Jeżeli musisz iść do sądu z powodu popełnienia wykroczenia kryminalnego, możesz wybrać proces przed sędzią lub przed ławą przysięgłych. Na ławnika możesz być powołany, jeśli ukończyłeś 18 lat i jesteś obywatelem kanadyjskim. Jeżeli sąd powołuje cię na ławnika, musisz uczestniczyć w posiedzeniach ławy przysięgłych. Jeśli tego nie robisz, możesz być oskarżony o obrażenie sądu. Patrz str 49.

Prawnik (Lawyer). Jest to osoba przygotowana zawodowo do praktykowania prawa. Patrz strony 36, 39, 45, 48 i 54.

Burmistrz (Mayor). Jest to wybrany przedstawiciel miasta lub miasteczka. Burmistrz jest najwyższym urzędnikiem we władzach miasta lub miasteczka.

Organización de ayuda al inmigrante (Immigrant aid organization). Es un grupo de personas que ayuda a los recién llegados. Muchas de las personas que trabajan en las organizaciones de ayuda al inmigrante son inmigrantes ellos mismos. Muchas hablan diferentes idiomas. Las organizaciones de ayuda al inmigrante pueden asesorarlo y ayudarlo a resolver sus problemas. Por ejemplo, pueden ayudarlo a encontrar una vivienda o a hacer traducir sus documentos. También pueden darle las direcciones y los números de teléfono de otros lugares a los que usted puede ir si necesita más ayuda. Las organizaciones de ayuda al inmigrante se encuentran en las páginas 64 a 68.

Juez (Judge). Es una persona que decide (juzga) si una persona es culpable o inocente en un tribunal. Los jueces de los tribunales provinciales son nombrados por el gobierno de Alberta. Los jueces de otros tribunales son nombrados por el gobierno de Canadá. A los jueces también se los llama magistrados.

Jurado (Jury). Es un grupo de 12 ciudadanos que decide, en un tribunal, si una persona es culpable o inocente. Si usted debe ir a un tribunal por un delito penal, usted puede escoger un juicio por juez o por jurado. A usted lo pueden llamar para actuar como parte de un jurado si tiene más de 18 años y es ciudadano canadiense. Si un tribunal lo llama para formar parte de un jurado, usted debe asistir. Si usted no asiste, le pueden acusar de desacato al tribunal. Ver página 49.

Abogado (Lawyer). Es una persona preparada para tratar problemas legales. Ver páginas 36, 39, 45, 48 y 54.

Alcalde o intendente (Mayor). Es un representante electo en el gobierno de un pueblo o ciudad. El alcalde es el funcionario de mayor jerarquía en el gobierno del pueblo o la ciudad.

Tổ chức giúp đỡ người di trú (Immigration aid organization). Là một nhóm người đứng ra giúp đỡ người mới đến. Nhiều người đang làm việc tại những tổ chức giúp đỡ người di trú là người mới đến. Họ nói nhiều thứ tiếng khác nhau. Những tổ chức giúp đỡ người di trú có thể cố vấn và có thể giúp bạn giải quyết khó khăn. Thí dụ, họ có thể giúp bạn tìm thuê nhà hoặc thông dịch. Họ cũng có thể cho bạn địa chỉ và số điện thoại của những nơi bạn cần đến nếu bạn cần nhiều giúp đỡ hơn. Những tổ chức giúp đỡ người di trú được đăng trên trang 64-68.

Quan tòa (Judge). Là một người quyết định xem một người có tội hoặc vô tội ở tòa án. Những quan tòa trong tòa án tỉnh được chính quyền Alberta chỉ định. Quan tòa trong các tòa án khác do chính phủ Gia Nã Đại chỉ định. Quan toa con được gọi là thẩm phán và chánh án.

Bồi thẩm đoàn (Jury). Là một nhóm gồm 12 người, những người này sẽ quyết định một người ra tòa là có tội hoặc vô tội. Nếu bạn phải ra tòa vì một tội hình, bạn có thể chọn được xét xử bởi quan tòa hay bởi bồi thẩm đoàn. Bạn có thể được tòa gọi đến để ngồi ghế bồi thẩm nếu bạn được 18 tuổi và là một công dân Gia Nã Đại. Nếu tòa gọi bạn đến để tham gia vào bồi thẩm đoàn bạn phải đến tham gia. Nếu bạn không đến, bạn có thể bị kết tội là không tuân lệnh tòa án. Xem trang 49.

Luật sư (Lawyer). Là một người đã học và thực tập về luật. Xem trang 36, 39, 45, 48 và 54.

Thị trưởng (Mayor). Là một người đại diện được bầu ở một thị trấn hay một thành phố. Thị trưởng là chức cao nhất trong chính quyền của thành phố hay của thị trấn.

A Rights and Duties Dictionary

權利和責任詞匯

Member of the Legislative Assembly. (MLA) This is an elected representative who is a member of a provincial government. Every area in Alberta has a Member of the Legislative Assembly. See pages 21, 30 and 34.

Member of Parliament. (MP) This is an elected representative who is a member of the House of Commons. Every area in Canada has an MP. See pages 29, 30 and 34.

MLA. See Member of the Legislative Assembly.

Monarchy. This is a government ruled by a king or queen. Canada is a constitutional monarchy because it has a parliament and a monarch. Canada's monarch is the Queen of England. The Governor General and Lieutenant Governor represent the Queen in Canada's parliament.

MP. See Member of Parliament.

Oath. This is a promise that you are telling the truth.

Offence. This means to disobey a law. An offence can also be called a crime. See page 37.

Opposition. Elected representatives who are not members of the government but have a seat in parliament. See page 25.

Parliament. This is a group of elected representatives who make the laws of a country or province. See pages 11, 21, 24, 25 and 30.

省議員 (Member of the Legislative Assembly) (MLA) 應選至省議會的代表。亞省每一選區有一位省議員。參閱21、30、34頁。

衆議員 (Member of Parliament) (MP) 應選至衆議會的代表。加拿大每一選區中有一衆議員。參閱29、30、34頁。

MLA 參閱 (Member of the Legislative Assembly)

君主制 (Monarchy) 以皇帝或女皇爲首的政府。加拿大是君主立憲制，因她有衆議院和君主制。加君主是英女皇。總督和省總督在議會中代表女皇。

MP 參閱 (Member of Parliament)

誓言 (Oath) 應許說實話。

惡行 (Offence) 違反法律行爲，惡行也可被稱爲罪行。參閱37頁。

反對黨 (Opposition) 應選的非執政黨的代表，議位中有席位。參閱25頁。

議會 (Parliament) 應選的代表團體，替國家或省制訂法律。參閱11、21、24、25、30頁。

Member of the Legislative Assembly (MLA) (Członek Zgromadzenia Ustawodawczego). Jest to wybrany deputowany do parlamentu prowincjonalnego. Każdy okręg w Albercie ma swojego Członka Zgromadzenia Ustawodawczego. Patrz strony 21, 30 i 34.

Member of Parliament (MP) (Członek Parlamentu). Jest to wybrany deputowany do Izby Gmin. Każdy okręg w Kanadzie ma MP. Patrz strony 29, 30 i 34.

MLA. Patrz hasło: Member of the Legislative Assembly.

Monarchia (Monarchy). Jest to państwo, na którego czele stoi król lub królowa. Kanada jest monarchią konstytucyjną, ponieważ posiada parlament i monarchę. Monarchą Kanady jest Królowa Brytyjska. Gubernator Generalny i Gubernatorzy Prowincjonalni reprezentują królową w parlamencie kanadyjskim.

MP. Patrz hasło: Member of Parliament.

Przysięga (Oath). Jest to zobowiązanie mówienia prawdy.

Wykroczenie (Offence). Jest to nieprzestrzeganie przepisów prawa. Wykroczenie może być także nazywane przestępstwem. Patrz str 37.

Opozycja (Opposition). Są to deputowani, którzy nie są członkami partii rządzącej ale są członkami parlamentu. Patrz str 25.

Parlament (Parliament). Jest to zespół wybranych przedstawicieli narodu, którzy uchwalają przepisy prawne państwa lub prowincji. Patrz strony 11, 21, 24, 25 i 30.

Miembro de la Asamblea Legislativa (Member of the Legislative Assembly, abreviado MLA). Es un representante electo que es miembro de un parlamento provincial. Cada área de Alberta tiene un Miembro de la Asamblea Legislativa. Ver páginas 21, 30 y 34.

Miembro del Parlamento (Member of the Parliament, abreviado MP). Es un representante electo, que es miembro de la Cámara de los Comunes. Cada área de Canadá tiene un MP. Ver páginas 29, 30 y 34.

MLA. Ver Miembro de la Asamblea Legislativa.

Monarquía (Monarchy). Es un gobierno encabezado por un rey o una reina. Canadá es una monarquía constitucional porque tiene un parlamento y un monarca. El monarca de Canadá es la Reina de Inglaterra. El Governor General y el Lieutenant Governor representan a la Reina en el parlamento de Canadá.

MP. Ver Miembro del Parlamento.

Juramento (Oath). Es una promesa de que usted dice la verdad.

Falta (Offence). Quiere decir desobedecer la ley. Una falta también puede ser llamada un delito. Ver página 37.

Oposición (Opposition). Son representantes electos que no son miembros del gobierno pero que tienen un lugar en el parlamento. Ver página 25.

Parlamento (Parliament). Es un grupo de representantes electos que hacen las leyes de un país o de una provincia. Ver páginas 11, 21, 24, 25 y 30.

Nghị viên hội đồng tỉnh (Member of Legislative Assembly). Viết tắt là (MLA). Là một người đại diện được dân bầu và là một thành viên của chính quyền tỉnh. Mọi vùng ở Alberta có một vị Nghị Viên Hội Đồng Tỉnh. Xem trang 21, 30 và 34.

Dân biểu (Member of Parliament - MP). Là một vị đại diện được bầu và là một thành viên của Hạ Nghị Viên. Mọi vùng ở Gia Nã Đại đều có một dân biểu. Xem trang 29, 30 và 34.

MLA. Xem chữ Nghị Viên Hội Đồng Tỉnh.

Chế độ quân chủ (Monarchy). Là một chính phủ được cai trị bởi một vị vua hay nữ hoàng. Gia Nã Đại là một nước quân chủ lập hiến bởi vì Gia Nã Đại có quốc hội và một quốc vương. Quốc vương Gia Nã Đại là Nữ Hoàng của Anh Quốc. Vị Toàn Quyền và các vị phó toàn quyền đại diện Nữ Hoàng ở nghị viện của Gia Nã Đại.

MP. Xem chữ Dân biểu.

Lời thề (Oath). Là một lời hứa rằng bạn đang nói sự thật.

Tội trạng (Offence). Có nghĩa là bất tuân luật pháp. Xem chữ tội (Crime). Xem trang 37.

Phe đối lập (Opposition). Những vị đại diện được bầu mà không phải là thành viên của chính phủ nhưng có ghế trong nghị viện. Xem trang 25.

Nghị viện, Quốc hội (Parliament). Là một nhóm những vị đại diện được bầu, họ làm ra luật của một quốc gia hoặc một tỉnh. Xem trang 11, 21, 24, 25 và 30.

A Rights and Duties Dictionary

權利和責任詞匯

Persecuted. This means to be ill-treated (for example, jailed, tortured, beaten or exiled), especially for political or religious reasons.

Petition. This is a paper that presents a concern a group of people have about a government policy. Other people, who are also concerned, sign the petition. The group tries to get as many signatures as possible. Then the group gives the petition to the government.

Police. See Police officer.

Police force. This is a city, town or country's police officers.

Police officer. This is a person who enforces the law. Police officers are available 24 hours a day. Police officers can help protect you and your property. See page 41.

Policies. These are ideas or plans about how the country, province or city should be governed.

Preliminary trial. See Hearing.

Sentence. This is the punishment a judge in a court gives you. If you commit a crime, a judge can sentence you to pay a fine or go to jail.

Soldier. This is a member of the Canadian Armed Forces. In times of war, soldiers defend the country. In peace times, the armed forces provide other services. For example, they search for and try to rescue people missing in boats and airplanes.

受迫害 (Persecuted) 即受虐待「如入獄、受苦刑、被擊、充軍」。特別是因宗教或政治原因受迫害。

請願書 (Petition) 一組人對一政府政策方面關心的書面請願。其他關心的人士在上面簽名。此組人盡量找人簽名，然後將請願書呈交政府。

警員 (Police) 參閱 Police officer

警隊 (Police force) 由城市或國家的警員組成。

警員 (Police officer) 執法的人。警員一天中廿四小時應召，他們可保護你和你的財產。參閱37頁。

方針政策 (Policies) 有關國家，省份或城市應如何統治的設想或計劃。

(Preliminary trial) 參閱 Hearing

判刑 (Sentence) 法庭中法官所加的刑罰。法官可判罰款或徒刑。

兵士 (Soldier) 加軍隊人員，兵士在戰爭中保護國家。在和平時，軍隊提供他種服務，如尋找和搭救船、飛機失事的人員。

Prześladowany (Persecuted). Oznacza to być źle traktowanym (na przykład więzionym, torturowanym, bitym lub zesłanym), szczególnie ze względów politycznych lub religijnych.

Petycja (Petition). Jest to dokument, który przedstawia uwagi lub wnioski grupy ludzi, dotyczące polityki rządu. Inni ludzie, którzy zgadzają się z tymi uwagami, podpisują petycję. Zainteresowana grupa stara się uzyskać jak najwięcej podpisów, a następnie przekazuje petycję rządowi.

Policjant (Police). Patrz hasło: Funkcjonariusz policji.

Policja (Police force). Jest to zespół funkcjonariuszy policji w mieście lub miasteczku.

Funkcjonariusz policji (Police officer). Jest to osoba, która pilnuje przestrzegania prawa. Z funkcjonariuszami policji można skontaktować się przez całą dobę. Mogą oni pomóc ci w ochronie osobistej i ochronie mienia. Patrz str 41.

Polityka (linia postępowania) (Policies). Są to idee i plany dotyczące sposobu administrowania krajem, prowincją lub miejscowością.

Wstępny proces (Preliminary trial). Patrz hasło: Hearing (Przesłuchanie).

Wyrok (Sentence). Jest to kara, którą sędzia wymierza oskarżonemu. Jeśli popełnisz przestępstwo, sędzia może skazać cię na grzywnę lub na więzienie.

Żołnierz (Soldier). Jest to członek Kanadyjskich Sił Zbrojnych. W czasie wojny żołnierze bronią kraju. W okresie pokoju siły zbrojne zapewniają inne usługi. Na przykład przeprowadzają poszukiwania i akcje ratowania rozbitków z jednostek pływających lub samolotów.

Perseguido (Persecuted). Significa ser maltratado (por ejemplo, encarcelado, torturado, golpeado o exilado), especialmente por motivos políticos o religiosos.

Petición (Petition). Es un documento que representa la inquietud que tiene un grupo de personas con respecto a una medida del gobierno. Otras personas, que también tienen esa inquietud, firman la petición. El grupo trata de obtener la mayor cantidad posible de firmas. Luego, el grupo presenta la petición al gobierno.

Policia (Police). Ver Oficial de policia.

Fuerza pollcial (Police force). Es el conjunto de los oficiales de policia de un pueblo o de una ciudad. También se llama Policia.

Oficial de policia (Police officer). Es una persona que hace cumplir la ley. Los oficiales de policia están disponibles las 24 horas del día. Los oficiales de policia pueden ayudarlo a protegerse y a proteger su propiedad. Ver página 41.

Plataforma (Policies). Son ideas o planes acerca de cómo se ha de gobernar el país, la provincia o la ciudad.

Juicio prelliminar (Preliminary trial). Ver Audiencia.

Condena (Sentence). Es un castigo que el juez de una corte le impone a usted. Si usted comete un delito, el juez puede condenarlo a pagar una multa o a ir a la cárcel.

Soldado (Soldier). Es un miembro de las Fuerzas Armadas Canadienses. En tiempo de guerra, los soldados defienden el país. En tiempo de paz, las fuerzas armadas suministran otros servicios. Por ejemplo, buscan, y tratan de rescatar, gente que se ha perdido en barcos o aviones.

Bị khủng bố (Persecuted). Có nghĩa là bị ngược đãi (Thí dụ bị bỏ tù, bị tra tấn, bị đánh đập hay bị đày đày) đặc biệt vì lý do chính trị hoặc tôn giáo.

Đơn thỉnh nguyện (Petition). Là một tờ đơn trình bày mối quan tâm của một nhóm người về chính sách của chính phủ. Những người khác quan tâm cũng ký tên vào đơn. Nhóm người này tìm cách lấy cho được nhiều chữ ký. Rồi họ sẽ gửi đơn này lên chính phủ.

Cảnh sát (Police). Xem chữ Cảnh sát viên (Police officer).

Lực lượng cảnh sát (Police force). Là những cảnh sát viên của một thành phố, thị trấn hoặc của một quốc gia.

Cảnh sát viên (Police officer). Là một người thi hành luật lệ. Cảnh sát viên sẵn sàng 24 giờ một ngày. Cảnh sát viên có thể bảo vệ bạn và tài sản của bạn. Xem trang 41.

Chính sách (Policies). Là những ý niệm hoặc kế hoạch về cách lãnh đạo một thành phố, một tỉnh hay một quốc gia.

Xét xử sơ bộ (Preliminary Trial). Xem chữ Cuộc phỏng vấn (Hearing).

Bản án (Sentence). Là hình phạt một vị quan tòa trong tòa án dành cho bạn. Nếu bạn phạm tội, một vị quan tòa có thể kết án tù bạn hoặc là phạt tiền bạn.

Quân nhân (Soldier). Là một thành viên của Quân Lực Gia Nã Đại (Canadian Armed Forces). Trong thời chiến tranh, quân nhân bảo vệ đất nước. Trong thời bình, quân đội cung cấp những dịch vụ khác. Thí dụ như họ tìm kiếm và tìm cách cứu những người thất lạc trong các tai nạn tàu bè và máy bay.

A Rights and Duties Dictionary

權利和責任詞匯

Sue. (Suing, Sued) This means to take a person to court. People usually sue to get compensation for damages or debts. See page 36.

Summons. This is an official paper that describes a crime you have committed and tells you to pay a fine or appear in court.

Swearing in. (Sworn in) This means to take an oath. See Oath.

Sworn. See Swearing in. See Oath.

Ticket. This is a piece of paper that says you have to pay a fine. See Fine.

Trial. This is a formal hearing to find out if a person accused of a crime is innocent or guilty. See pages 46, 48 and 50.

Vote. This means to choose someone in an election. Sometimes, you vote by secret ballot. Sometimes, you vote by raising your hand. See pages 12, 15 and 32.

Warrant. This is an official paper that gives a police or immigration officer the right to arrest you or search your place.

Witnesses. These are people who may have evidence about a crime or who may have seen a crime committed. In court, witnesses tell what they saw or know. Before entering the witness stand, they swear to tell the truth.

控告 (Sue, suing, sued) 在法庭告一個人，人們一般控告以求賠償損失或債務。參閱36頁。

傳票 (Summons) 即說明所犯罪行，告知罰款或出庭之公文。

(Swearing in, sworn in) 即宣誓。參閱 Oath

發誓 (Sworn) 參見宣誓和誓言。

罰票 (Ticket) 一紙上書明罰款若干，參閱罰款。
Fine

審訊 (Trial) 為正式聽案，以找出被控者的罪行可建立與否。參閱46、48、50頁。

投票 (Vote) 在選舉中選一人。有時是秘密投票，有時是舉手投票。參閱12、15、32頁。

拘票 (Warrant) 一紙公文，警員或移民局人員可憑以搜尋住所，逮捕。

證人 (Witness) 此等人可能有罪證或目擊罪行。在法庭上，證人言所見所知；在證人席前，宣誓說真情。

pozywać (do sądu) (Sue). Oznacza to wytoczyć sprawę sądową. Ludzie zwykle pozywają do sądu, aby uzyskać rekompensatę za szkody lub długi. Patrz str 36.

Wezwanie sądowe (Summons). Jest to oficjalny dokument przedstawiający przestępstwo, które popełniłeś i wzywający do zapłacenia grzywny lub stawienia się w sądzie.

Przysięgać (Swearing in). Oznacza to składać przysięgę. Patrz hasło: Oath (Przysięga).

Zaprzysiężony (Sworn). Patrz hasła: Swearing in (Przysięgać) oraz Oath (Przysięga).

Mandat (Ticket). Jest to blankiet zawierający wezwanie do zapłacenia grzywny. Patrz hasło: Fine (Grzywna).

Proces (Trial). Jest to formalne przesłuchanie mające na celu ustalenie, czy osoba oskarżona o popełnienie przestępstwa jest niewinna czy też winna. Patrz strony 46, 48 i 50.

Głosować (Vote). Oznacza to wybierać kogoś podczas wyborów. Czasami przeprowadza się głosowanie tajne. Czasem natomiast głosuje się przez podniesienie ręki. Patrz strony 12, 15 i 32.

Nakaz aresztowania lub rewizji (Warrant). Jest to oficjalny dokument, który pozwala funkcjonariuszowi policji lub urzędnikowi imigracyjnemu na aresztowanie lub dokonanie rewizji mieszkania.

Świadkowie (Witnesses). Są to osoby, które mogą mieć informacje o przestępstwie lub które mogły widzieć scenę popełniania przestępstwa. W sądzie świadkowie zeznają co widzieli lub co wiedzą. Przed rozpoczęciem zeznań zostają oni zaprzysiężeni, że będą mówić prawdę.

Demandar, demandado (Sue, sued). Significa llevar a una persona ante los tribunales. En general, la gente demanda para obtener compensaciones por daños o deudas. Ver página 36.

Acta sumarial (Summons). Es un documento oficial que describe un delito que usted ha cometido y dice que debe pagar una multa o presentarse a un tribunal.

Jurar (Swearing in). Quiere decir prestar juramento. Ver Juramento.

Juramentado (Sworn). Ver Jurar. Ver Juramento.

Boleta de multa (Ticket). Es una hoja de papel que dice que usted tiene que pagar una multa. Ver Multa.

Juicio (Trial). Es una audiencia formal para saber si una persona acusada de un delito es inocente o culpable. Ver páginas 46, 48 y 50.

Votar (Vote). Significa escoger a alguien en una elección. A veces, usted vota en secreto. A veces, usted vota levantando la mano. Ver páginas 12, 15 y 32.

Orden (Warrant). Es un documento oficial que le da derecho a un oficial de policía o a un funcionario de inmigración a arrestarlo a usted o a revisar su casa.

Testigos (Witnesses). Son personas que pueden dar testimonio de un delito o que pueden haber visto un delito que fue cometido. En el tribunal, los testigos dicen lo que vieron o saben. Antes de subir a la tribuna de los testigos, los testigos juran decir la verdad.

Đi kiện (Sue). Có nghĩa là đưa một người ra tòa. Người ta thường đi kiện để đòi bồi thường thiệt hại hoặc đòi nợ. Xem trang 36.

Trát đòi hầu tòa (Summons). Là một tờ giấy chính thức mô tả tội trạng bạn đã phạm và báo cho bạn trả tiền phạt hoặc báo cho bạn biết bạn phải ra tòa.

Tuyên thề (Swearing in). Có nghĩa là thề.

Thề (Sworn). Xem chữ tuyên thề (Swearing in).

Giấy phạt (Ticket). Là một tấm giấy nói rằng bạn phải trả tiền phạt. Xem chữ Tiền phạt (Fine).

Phiên xử (Trial). Là một buổi xét xử để tìm xem một người bị buộc tội là vô tội hay có tội. Xem trang 46, 48 và 50.

Bỏ phiếu (Vote). Có nghĩa là chọn người nào đó trong một cuộc bầu cử. Đôi khi, bạn bỏ phiếu bằng cách đưa tay lên. Xem trang 12, 15 và 32.

Tờ lệnh (Warrant). Là một tờ giấy chính thức cho phép một cảnh sát hay một nhân viên của sở di trú có quyền bắt bạn hay lục soát nơi bạn ở.

Nhân chứng (Witnesses). Là những người có thể có bằng chứng về một tội hình hoặc người có thể đã thấy người phạm tội. Ở tòa án nhân chứng nói những điều họ đã thấy hoặc biết. Trước khi bước đến chỗ đứng của nhân chứng, họ phải thề nói sự thật.

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

These addresses and telephone numbers were correct in 1984. They may have changed. Look in the telephone book for the new addresses and telephone numbers.

下列都是1984年的地址和電話號碼，有的可能已經變了。請查看新電話簿。

Calgary

卡爾加里 (Calgary)

Arusha Cross-Cultural Centre
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Telephone 270-3200

阿露夏文化交流中心
(Arusha Cross-Cultural Centre)
233- 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Telephone 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Telephone 245-8800

天主教移民服務社
(Calgary Catholic Immigration Society)
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Telephone 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 265-1120

卡爾加里移民援助社
(Calgary Immigrant Aid Society)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 266-0822

卡爾加里移民婦女中心
(Calgary Immigrant Women's Centre)
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telephone 266-0822

Jewish Family Service
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Telephone 287-3510

猶太家庭服務社
(Jewish Family Service)
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Telephone 287-3510

Organizacje pomocy emigrantom

Adresy i numery telefonów podane poniżej były aktualne w roku 1984. Mogły one ulec zmianom. Sprawdź w książce telefonicznej, czy są one nadal aktualne.

Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre
(Centrum Międzykulturowe "Arusha")
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Telefon 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
(Katolickie Stowarzyszenie Emigracyjne)
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Telefon 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
(Stowarzyszenie Pomocy Emigrantom w Calgary)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telefon 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
(Centrum Kobiet — Emigrantek w Calgary)
200 A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Telefon 266-0822

Jewish Family Service
(Żydowskie Służby Rodzinne)
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Telefon 287-3510

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Estas direcciones y números de teléfono eran correctos en 1984. Pueden haber cambiado. Busque en la guía de teléfonos las nuevas direcciones y números telefónicos.

Calgary

Arusha Cross-Cultural Centre
(Centro Multicultural)
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
T2N 1V5
Teléfono 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
(Sociedad de Inmigrantes Católicos)
Catholic Pastoral Centre
1916 - 2 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Teléfono 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
(Sociedad de Ayuda al Inmigrante)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Teléfono 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
(Centro de Mujeres Inmigrantes)
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Teléfono 266-0822

Jewish Family Service
(Servicios para la Familia Judía)
Rm. 200, 4014 Macleod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Teléfono 287-3510

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Những địa chỉ và số điện thoại sau đây là hoàn toàn đúng trong năm 1984. Nó có thể thay đổi sau này. Tìm trong cuốn điện thoại niên giám để có địa chỉ và số điện thoại mới nếu có thay đổi.

Calgary

Arusha Cross - Cultural Centre
(Trung Tâm Liên Hiệp Văn Hóa Arusha)
233 - 10 Street NW
Calgary, Alberta
Điện thoại 270-3200

Calgary Catholic Immigration Society
(Hội Công Giáo Giúp đỡ Dân di trú Calgary)
Catholic Pastoral Centre (Trung Tâm Công giáo)
1916 - 2 Street W
Calgary, Alberta
T2S 1S3
Điện thoại 245-8800

Calgary Immigrant Aid Society
(Hội Giúp Đỡ Dân Di trú Calgary)
223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Điện thoại 265-1120

Calgary Immigrant Women's Centre
(Trung Tâm dành cho Phụ Nữ Di Trú Calgary)
200A, 223 - 12 Avenue SW
Calgary, Alberta
T2R 0G9
Điện thoại 266-0822

Jewish Family Service
(Văn phòng Cố vấn về Gia Đình của người Do Thái)
Phong 200, 4014 McLeod Trail South
Calgary, Alberta
T2G 2R7
Điện thoại 287-3510

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

La Société Franco-Canadienne de Calgary
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Telephone 262-7074

卡爾加里法-加社會
(La Societe Franco-Canadienne de Calgary)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Telephone 262-7074

YWCA
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Telephone 263-1550

基督教女青年會
(YWCA)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Telephone 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
#2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Telephone 672-1304

勸牡羅斯 (Camrose)
天主教社會移民服務社
(Catholic Social Services/Immigration Services)
#2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Telephone 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Telephone 424-3545

埃德蒙頓 (Edmonton)
天主教社會移民服務社
(Catholic Social Services/Immigration Services)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Telephone 424-3545

Changing Together
(a Centre for Immigrant Women)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Telephone 421-0175

齊改 (婦女移民中心) 亞歷克斯泰勒學校
(Changing Together - a Centre for Immigrant Women)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Telephone 421-0175

Organizacje pomocy emigrantom

La Société Franco-Canadienne de Calgary
(Towarzystwo Kanadyjczyków Francuskiego Pochodzenia w Calgary)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Telefon 262-7074

YWCA
(Chrześcijańskie Stowarzyszenie Młodych Kobiet)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Telefon 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)
No. 2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Telefon 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Telefon 424-3545

Changing Together
(A Centre for Immigrant Women)
(Centrum Kobiet — Emigrantek "Changing Together")
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Telefon 421-0175

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

La Société Franco-Canadienne de Calgary
(Sociedad Franco-Canadiense)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
T2S 2A8
Teléfono 262-7074

YWCA
(Asociación Cristiana de Jóvenes)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Teléfono 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
(Servicios Sociales Católicos/Servicios de Inmigración)
No. 2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Teléfono 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
(Servicios Sociales Católicos/Servicios de Inmigración)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Teléfono 424-3545

Changing Together
(Un Centro para Mujeres Inmigrantes)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Teléfono 421-0175

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

La Société Franco-Canadienne de Calgary
(Hội Người Canada Gốc Pháp Calgary)
Room 101, 1809 - 5 Street SW
Calgary, Alberta
W5S 2A8
Điện thoại 262-7074

YWCA (Hội Thanh Nữ Cơ Đốc Giáo)
320 - 5 Avenue SE
Calgary, Alberta
T2G 0E5
Điện thoại 263-1550

Camrose

Catholic Social Services/Immigration Services
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ Người Di Trú)
#2, 4908 - 50 Street
Camrose, Alberta
T4V 1R1
Điện thoại 672-1304

Edmonton

Catholic Social Services/Immigration Services
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành Phục Vụ Người Di Trú)
10420 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W1
Điện thoại 424-3545

Changing Together (a Centre for Immigrant Women)
Cùng nhau thay đổi
(Một trung tâm dành cho Phụ nữ Di trú)
Alex Taylor School
9321 Jasper Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 3T7
Điện thoại 421-1075

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

Chinese Community Service Centre
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Telephone 429-3111

Christian Immigration Society
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Telephone 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Telephone 420-6880

Edmonton Multicultural Society
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Telephone 420-6866

Edmonton Viets Association
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Telephone 426-1090

East Indian Counselling Services
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Telephone 468-7170

華人社區服務中心
(Chinese Community Service Centre)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Telephone 429-3111

基督教移民會社
(Christian Immigration Society)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Telephone 426-7165

埃德蒙頓移民服務協會
(Edmonton Immigrant Services Association)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Telephone 420-6880

埃德蒙頓多元文化社
(Edmonton Multicultural Society)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Telephone 420-6866

埃德蒙頓越民協會
(Edmonton Viets Association)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Telephone 426-1090

東印度顧問服務中心
(East Indian Counselling Services)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Telephone 468-7170

Organizacje pomocy emigrantom

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Chinese Community Service Centre
(Centrum Służb Społeczności Chińskiej)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Telefon 429-3111

Christian Immigration Society
(Chrześcijańskie Towarzystwo Emigracyjne)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Telefon 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
(Stowarzyszenie Służb Emigracyjnych
w Edmonton)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Telefon 420-6880

Edmonton Multicultural Society
(Towarzystwo Wielokulturowe w Edmonton)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Telefon 420-6866

Edmonton Viets Association
(Stowarzyszenie Wietnamskie w Edmonton)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Telefon 426-1090

East Indian Counselling Services
(Służby Doradcze dla Hindusów)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Telefon 468-7170

Chinese Community Service Centre
(Centro Chino)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Teléfono 429-3111

Christian Immigration Society
(Sociedad Cristiana de Inmigración)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Teléfono 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
(Servicios para el inmigrante)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Teléfono 420-6880

Edmonton Multicultural Society
(Sociedad Multicultural de Edmonton)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Teléfono 420-6866

Edmonton Viets Association
(Asociación Vietnamita)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Teléfono 426-1090

East Indian Counselling Services
(Servicio de Asesoramiento Hindú)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Teléfono 468-7170

Chinese Community Service Centre
(Trung Tâm Phục Vụ Cộng Đồng của người Hoa Kiều)
9540 - 102 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0E3
Điện thoại 429-3111

Christian Immigration Society
(Hội Tin lành Giúp Đỡ Dân Di Trú)
10704 - 107 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0W8
Điện thoại 426-7165

Edmonton Immigrant Services Association
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Edmonton)
MacKay Avenue School
10425 - 99 Avenue
Edmonton, Alberta
T5K 0E5
Điện thoại 420-6880

Edmonton Multicultural Society
(Hội Đa Văn Hóa Edmonton)
The McLeod Building, Suite 414
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0N8
Điện thoại 420-6866

Edmonton Viets Association
(Hội Việt Kiều Edmonton)
10905 - 106 Avenue
Edmonton, Alberta
T5H 0R2
Điện thoại 426-1090

East Indian Counselling Services
(Văn phòng Cố Vấn của Người Ấn Độ)
5314 - 89 Street
Edmonton, Alberta
T6E 5P9
Điện thoại 468-7170

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

Jewish Family Services
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 424-6346 or 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Telephone 424-7714 or 424-7709

Order of St. Barnabas
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
#204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Telephone 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Telephone 327-5333

猶太家庭服務社
(Jewish Family Services)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 424-6346 or 424-9554

門諾宗移民中心
(Mennonite Centre for Newcomers)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Telephone 424-7714 or 424-7709

聖巴拿巴團體
(Order of St. Barnabas)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telephone 428-7094

烏克蘭人拿大人社區服務中心
(Ukrainian Canadian Social Services)
#204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Telephone 424-5218

累斯布里季 (Lethbridge)

累斯布里季 移民定居協會
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Telephone 327-5333

Organizacje pomocy emigrantom

Jewish Family Services
(Żydowskie Służby Rodzinne)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telefon 424-6346, 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
(Centrum Mennonitów dla Nowoprzybyłych)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Telefon 424-7714, 424-7709

Order of St. Barnabas
(Reguła Św. Barnaby)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Telefon 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
(Ukraińsko — Kanadyjskie Służby Socjalne)
No. 204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Telefon 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
(Stowarzyszenie Osiedleńcze Emigrantów w Lethbridge)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Telefon 327-5333

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Jewish Family Services
(Servicios para la Familia Judía)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Teléfono 424-6346 o 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
(Centro Menonita)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Teléfono 424-7714 o 424-7709

Order of St. Barnabas
(Orden de San Bernabé)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Teléfono 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
(Servicios Sociales Ucranianos)
No. 204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Teléfono 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
(Servicios para inmigrantes)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Teléfono 327-5333

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Jewish Family Services
(Văn phòng Cố Vấn Gia Đình của Người Do Thái)
606 McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Điện thoại 424-6346 hay 424-9554

Mennonite Centre for Newcomers
(Trung Tâm Mennonite dành cho Người Mới Tới)
Room 311, 10766 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M1
Điện thoại 424-7714 hay 424-7709

Order of St. Barnabas
(Mệnh Lệnh của Thành Barnabas)
Suite 400, McLeod Building
10136 - 100 Street
Edmonton, Alberta
T5J 0P1
Điện thoại 428-7094

Ukrainian Canadian Social Services
(Hội phục vụ Xã Hội Ukraina - Canada)
#204, 10852 - 97 Street
Edmonton, Alberta
T5H 2M5
Điện thoại 424-5218

Lethbridge

Lethbridge Immigrant Settlement Association
(Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge)
506 - 4 Avenue, South
Lethbridge, Alberta
T1J 0N3
Điện thoại 327-5333

Immigrant Aid Organizations

移民援助組織

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Telephone 529-9450

Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telephone 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telephone 346-8818 or 346-8819

麥蒂生·哈 (梅迪辛哈特) (Medicine Hat)

麥蒂生·哈移民定居社
(Medicine Hat Society for Immigrant Settlement)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Telephone 529-9450

紅鹿 (雷德迪爾) (Red Deer)

天主教移民服務社
(Catholic Social Services/Immigration Services)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telephone 346-7055

中部艾柏塔難民委員會

(Central Alberta Refugee Effort Committee)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
Telephone 346-8818 or 346-8819

Organizacje pomocy emigrantom

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
(Towarzystwo Osiedleńcze Emigrantów
w Medicine Hat)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Telefon 529-9450

Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services
(Katolickie Służby Socjalne/Służby Emigracyjne)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telefon 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee
(Komitet do Spraw Pomocy Uchodźcom
w Centralnej Albercie)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Telefon 346-8818, 346-8819

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
(Sociedad para inmigrantes)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Teléfono 529-9450

Red Deer

Catholic Social Services/Immigration Services
(Servicios Sociales Católicos/Servicios
de Inmigración)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Teléfono 346-7055

Central Alberta Refugee Effort Committee
(Comité para refugiados)
No. 207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Teléfono 346-8818 o 346-8819

Những tổ chức giúp đỡ dân di trú

Medicine Hat

Medicine Hat Society for Immigrant Settlement
(Hội Giúp Đỡ người Di Trú Medicine Hat)
#206, 1741 Dunmore Rd., S.E.
Medicine Hat, Alberta
T1A 1Z8
Điện thoại 529-9450

Red Deer

Catholic Social Service/Immigration Services
(Sở Công Giáo Phục Vụ Xã Hội/Ngành phục vụ
người di trú)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Điện thoại 346-7055

Centre Alberta Refugee Effort Committee
(Hội Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm Alberta)
#207, 4912 Ross Street
Red Deer, Alberta
T4N 1X7
Điện thoại 346-8818 hay 346-8819

Many people and organizations gave their time, energy and money to produce this book and the other books in the series.

The Calgary Immigrant Aid Society started the books. The Calgary United Way, the Clifford E. Lee Foundation and the Calgary Foundation gave money to the Society.

The Canadian government and the Alberta government gave money, time and energy to finish the books. The Canadian government departments that helped are Canada Employment and Immigration Commission and Secretary of State — Multiculturalism. The Alberta government departments that helped are Alberta Manpower and Alberta Advanced Education.

We would like to thank the Advisory Committee which gave advice and help...

Catholic Social Services in Edmonton
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer

Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton

Canada Employment and Immigration
Commission

Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education
Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

We would also like to thank all those volunteers who reviewed drafts and gave suggestions.

Many of the volunteers were newcomers and people who work with newcomers and native Albertans.

爲了出版這套叢書，很多個人及團體貢獻了他們的時間，精力和金錢。

由卡爾加里移民服務社 (The Calgary Immigrant Aid Society) 發起編寫這套書。

卡爾加里公益金 (Calgary United Way)，李氏基金會 (Clifford E. Lee Foundation) 及卡爾加里基金會 (Calgary Foundation) 給該社金錢協助。

這套書的編寫及出版有賴於加拿大及亞省政府人力和物力的支持。協助的單位有加拿大移民及就業部及內政部多元文化組，亞省勞動部及亞省高等教育部等等。

我們也感謝顧問委員會所提供的意見和幫助，顧問委員會的參與團體有：

埃德蒙頓天主教服務處

中部難民救援會 (Red Deer)

卡爾加里移民服務社

亞伯達職業中心，埃德蒙頓

加拿大就業及移民部

內政部多元文化組

亞省高等教育部和文化深造服務處

文化遺產顧問委員會

亞伯達省勞動部，定居服務處

我們也感謝所有義務工作者，他們幫助校對資料，提供意見等等。義務工作者中有很多是移民和爲移民服務的人員，以及本地人。

我們在此更應感謝亞省華人畢業生協會 (Chinese Graduate Association of Alberta) 對中文翻譯本所作的貢獻。他們的辛勞將使很多新來的華人受益無窮。

Wiele osób oraz organizacji poświęciło swój czas, energię i pieniądze, aby stworzyć tę książkę oraz pozostałe tomiki tej serii.

Pracę zainicjowało Calgary Immigrant Aid Society. Calgary United Way, Clifford E. Lee Foundation oraz Calgary Foundation przeznaczyły fundusze na ten cel.

Rządy Kanady i Alberta dołożyły starań oraz przeznaczyły fundusze na sfinalizowanie prac nad tymi książkami. Następujące wydziały rządu Kanady brały udział w pracach: Canada Employment and Immigration Commission oraz Secretary of State — Multiculturalism. Następujące wydziały rządu Alberta uczestniczyły w pracach: Alberta Manpower oraz Alberta Advanced Education.

Pragniemy podziękować Komitetowi Doradczemu, który udzielał rad i pomocy, a w którego skład wchodziły:

Catholic Social Services w Edmonton
Central Alberta Refugee Effort, Red Deer
Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton
Canada Employment and Immigration
Commission

Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education
Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

Chcielibyśmy także złożyć podziękowania wszystkim tym ochotniczo pracującym osobom, które sprawdzały manuskrypt oraz służyły radą.

Wielu z tych ochotników było nowoprzybyłymi oraz osobami, pracującymi z przybyszami i rdzennymi mieszkańcami Alberta.

Muchas personas y organizaciones han dado su tiempo, energía y dinero para producir este libro y los otros libros de la serie.

La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary empezó con los libros. La United Way de Calgary, la Fundación Clifford E. Lee y la Fundación de Calgary dieron dinero a la Sociedad.

El gobierno de Canadá y el gobierno de Alberta dieron dinero, tiempo y energías para completar los libros. Los departamentos del gobierno de Canadá que han ayudado son la Comisión de Empleo e Inmigración de Canadá y la Secretaría de Estado-Multiculturalismo. Los departamentos del gobierno de Alberta que han ayudado son Alberta Manpower y el de Educación Avanzada.

Deseamos agradecer al Comité Asesor que nos dio consejos y ayuda:

Los Servicios Sociales Católicos de Edmonton
El Centro para Refugiados de Red Deer
La Sociedad de Ayuda al Inmigrante de Calgary
Alberta Vocational Centre, Edmonton

La Comisión de Empleo e Inmigración de
Canadá

La Secretaría de Estado-Multiculturalismo

El Departamento de Educación Avanzada de
Alberta

El Consejo de Patrimonio Cultural

Alberta Manpower, Settlement Services

También quisiéramos agradecer a todos aquellos voluntarios que revisaron muchos esbozos e hicieron sugerencias. Muchos de los voluntarios fueron recién llegados y gente que trabaja con recién llegados y con los nativos de Alberta.

Có nhiều người và nhiều tổ chức đã đóng góp thì giờ, năng lực và tiền bạc để viết nên bộ sách này.

Hội Giúp đỡ người Di Trú Calgary (Calgary Immigrant Aid Society) đã khởi sự viết, rồi The Calgary United Way và tổ chức Clifford E. Lee Foundation và tổ chức Calgary Foundation đã yểm trợ tài chánh cho hội.

Chính phủ Liên bang Canada và chính quyền tỉnh Alberta cũng đã ủng hộ thì giờ, tiền bạc và năng lực để hoàn thành bộ sách. Những cơ quan của chính phủ Liên Bang đã giúp đỡ là Canada Employment and Immigration Commission và Secretary of State — Multiculturalism. Những cơ quan của chính quyền tỉnh Alberta đã giúp đỡ gồm có sở Alberta Manpower và Alberta Advanced Education.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những cơ quan có chân trong Hội Đồng Cố Vấn sau đây đã giúp đỡ và đóng góp ý kiến quý báu . . .

Catholic Social Services in Edmonton

Central Alberta Refugee Effort, Red Deer

Calgary Immigrant Aid Society

Alberta Vocational Centre, Edmonton

Canada Employment and Immigration Commission

Secretary of State — Multiculturalism

Alberta Advanced Education, Further Education
Services

Cultural Heritage Council

Alberta Manpower, Settlement Services

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn tất cả quý vị làm việc tình nguyện đã giúp duyệt bản thảo và góp ý. Nhiều người tình nguyện là người mới đến trước đây và những người làm việc với người mới đến và với dân địa phương Alberta.

In providing the translated versions of the Newcomers' Guides series, we wanted to make sure that the booklets continued to meet the needs of newcomers to Alberta. We would like to thank the following immigrant aid organizations who offered this assistance by volunteering their time to proofreading the translated text:

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Social Services/Immigration Services,
Edmonton
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)
Committee
Lethbridge Immigrant Settlement Association

在提供移民指南叢書的各種譯本時，我們要確保這些叢書能繼續滿足亞伯達省移民的需要。在此，我們要向以下自願為叢書譯本校對的移民援助組織表示感謝：

卡爾加里天主教移民會社
埃德蒙頓天主教社會服務社
中部亞伯達難民委員會
累斯布里季移民定居協會

Publikując tłumaczenia broszur z serii Newcomers' Guide (Poradnik dla nowoprzybyłych), chcieliśmy wyjść naprzeciw potrzebom osób, które niedawno przybyły do Alberta.

Pragniemy wyrazić nasze podziękowania następującym organizacjom pomocy emigrantom, które zaoferowały ochotniczą współpracę przy sprawdzaniu tłumaczonych tekstów:

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Social Services - Edmonton
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)
Committee
Lethbridge Immigrant Settlement Association.

Al poner a disposición del público la versión traducida de la serie Guía del recién llegado, hemos querido asegurarnos de que estos folletos continúan siendo útiles a nuestros nuevos conciudadanos de Alberta. Deseamos asimismo testimoniar nuestro agradecimiento a las siguientes organizaciones de ayuda a inmigrantes quienes se han ofrecido graciosamente a efectuar la lectura de pruebas de los textos traducidos:

Calgary Catholic Immigration Society
Catholic Social Services - Edmonton
Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.)
Committee
Lethbridge Immigrant Settlement Association

Trong việc cung cấp bản dịch bộ sách Hướng Dẫn Người Mới Tới, chúng tôi muốn bảo đảm rằng bộ sách đã đáp ứng được nhu cầu của người mới tới Alberta. Chúng tôi xin thành thật cảm ơn các tổ chức giúp đỡ dân di trú sau đây đã đóng góp thì giờ để duyệt qua bản dịch:

Hội Công Giáo Giúp Đỡ Dân Di Trú Calgary
(Calgary Catholic Immigration Society)
Cơ Quan Công Giáo Phục Vụ Xã Hội — Edmonton
(Catholic Social Services — Edmonton)
Hội Đồng Giúp Đỡ Người Tỵ Nạn Vùng Trung Tâm
Alberta
(Central Alberta Refugee Effort (C.A.R.E.) Committee
Hội Giúp Đỡ Dân Di Trú Lethbridge
(Lethbridge Immigrant Settlement Association)

Alberta
MANPOWER